

CÔNG TY CP ĐT VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO – MCK:VES
ĐC: R1 – 72 Bùi Bằng Đoàn, Hưng Phước 1, Tân Phong, PMH, Q7, HCM
ĐT: 08.54105273 – Fax: 08.54105274
Website: www.mecavneco.com.vn



MECA VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2015

HCM, ngày tháng năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 38

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MỀ CA VNECO công bố Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MỀ CA VNECO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diệm.

Tháng 04 năm 2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Kết cấu thép và mạ kẽm MỀ CA VNECO. Tháng 6 năm 2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MỀ CA VNECO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 12 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0303245217. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VES theo Quyết định số 72/QĐ-SGDHN ngày 05/02/2015. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VES là ngày 18/03/2015 theo Thông báo số 213/TB-SGDHN ngày 9/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 90.075.000.000 đồng.

Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MỀ CA VNECO – Khách sạn Sài Gòn Xanh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MỀ CA VNECO – Nhà máy kết cấu thép (đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Thành Long nhưng chưa thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Hưng Phước 1, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 08. 5410 5273
- Fax: (84) 08. 5410 5274
- Website: www.mecavneco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa – quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công – nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

BÁO CÁO CỦA Error! Not a valid link. (tiếp theo)

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán);
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao), buôn bán đồ uống có cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 11 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 3 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Ngô Văn Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Lê Thạch Túy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Lê Chí Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Lâm Quốc Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Trần Quang Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Văn Quang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Quảng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |
| • Ông Võ Thành Lương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2012 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lâm Quốc Hải | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/10/2010 |
| • Ông Mai Thái Dũng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA Error! Not a valid link. **(tiếp theo)**

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.622.661.851	10.941.448.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.154.284.119	6.083.012.340
1. Tiền	111	5	1.154.284.119	1.083.012.340
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.370.643.247	4.587.534.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.501.337.757	10.552.479.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.013.257.456	1.713.048.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.268.260.879	11.734.219.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.412.212.845)	(19.412.212.845)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.057.415.276	270.902.288
1. Hàng tồn kho	141		2.057.415.276	270.902.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.319.209	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.256.296	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.b	29.062.913	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.074.958.459	178.140.281.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.444.926.599	2.147.453.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.452.939.339	1.155.466.616
- Nguyên giá	222		2.437.222.173	2.022.676.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(984.282.834)	(867.210.103)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	991.987.260	991.987.260
- Nguyên giá	228		991.987.260	991.987.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	15	174.956.811.337	175.327.118.113
- Nguyên giá	231		178.485.216.190	178.485.216.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.528.404.853)	(3.158.098.077)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		635.027.954	635.027.954
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	635.027.954	635.027.954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.192.569	30.681.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.192.569	30.681.361
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.697.620.310	189.081.730.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		120.483.397.504	119.643.730.456
I. Nợ ngắn hạn	310		120.483.397.504	119.303.730.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	37.919.446.569	39.417.101.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	890.406.299	890.406.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.a	3.174.405.405	3.444.476.754
4. Phải trả người lao động	314		89.354.800	128.445.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	66.501.832	98.001.832
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	32.883.294.587	29.720.810.527
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	44.474.685.674	44.619.185.674
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		985.302.338	985.302.338
II. Nợ dài hạn	330		-	340.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	-	340.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.214.222.806	69.437.999.818
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.214.222.806	69.437.999.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	90.075.000.000	90.075.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	90.075.000.000	90.075.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	23	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.138.159.084	2.138.159.084
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(25.998.936.278)	(22.775.159.266)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(22.775.159.266)	(18.856.774.697)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	(3.223.777.012)	(3.918.384.569)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.697.620.310	189.081.730.274



Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Mai Thái Dũng

Mai Thái Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2015 VND	năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.077.318.631	3.407.191.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.077.318.631	3.407.191.722
4. Giá vốn hàng bán	11	25	406.307.228	1.863.296.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>671.011.403</u>	<u>1.543.895.527</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	97.324.634	262.821.227
7. Chi phí tài chính	22	27	2.240.093.481	2.896.252.813
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.240.093.481</i>	<i>2.896.252.813</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.587.680.689	868.470.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(3.059.438.133)</u>	<u>(1.958.007.016)</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	29	164.338.879	37.257.122
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(164.338.879)</u>	<u>(37.257.122)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>(3.223.777.012)</u>	<u>(1.995.264.138)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>(3.223.777.012)</u>	<u>(1.995.264.138)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(358)	(222)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	-	-



Lâm Quốc Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Mai Thái Dũng

Người lập biểu

Mai Thái Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.846.000.000	9.122.409.932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.925.049.333)	(7.125.580.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(438.517.200)	(384.609.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(11.301.927)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(29.062.913)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	645.962.000	91.061.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(570.353.844)	(686.824.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.471.021.290)	1.005.155.468
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(414.545.454)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.338.523	272.985.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(313.206.931)	272.985.611
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.500.000)	(194.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.500.000)	(194.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.928.728.221)	1.083.826.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.083.012.340	1.781.678.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.154.284.119	2.865.504.711



Kế toán trưởng

Mai Thái Dũng

Người lập biểu

Mai Thái Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Mê CA VNECO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3- Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Điện.

Tháng 04 năm 2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Kết cấu thép và mạ kẽm MÊ CA VNECO. Tháng 6 năm 2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊ CA VNECO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 12 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0303245217. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: xây lắp các công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện công nghiệp - dân dụng và dịch vụ khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa - quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông; thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán);
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao), buôn bán đồ uống có cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở).

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty thực hiện thi công xây lắp các công trình đường dây, trạm biến áp được giao thầu lại bởi Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Đây là khách hàng chính tạo ra doanh thu và thu nhập trong các kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊ CA VNECO – Khách sạn Sài Gòn Xanh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊ CA VNECO – Nhà máy kết cấu thép (đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Thành Long nhưng chưa thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuế tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất thuế Giá trị gia tăng là 10% đối với các hoạt động xây lắp các công trình đường dây, trạm biến áp và kinh doanh cho thuê khách sạn.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	25.235.575	99.100.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.129.048.544	983.911.390
Cộng	1.154.284.119	1.083.012.340

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	5.000.000.000

7. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Về Nguồn	483.284.025	483.284.025
Công ty CP Kết Cấu Thép Thành Long Vineco	5.945.985.689	5.945.985.689
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO8 (3.8)	89.877.346	89.877.346
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	930.421.811	3.981.563.871
Các đối tượng khác	51.768.886	51.768.886
Cộng	7.501.337.757	10.552.479.817

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty CP XD Điện Việt Nam	Công ty đầu tư	930.421.811	3.981.563.871
Công ty CP XD Điện VNECO8 (3.8)	Chung Công ty đầu tư	89.877.346	89.877.346
Cộng		1.020.299.157	4.071.441.217

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn Tân Cơ	279.805.341	279.805.341
Công ty Liên Doanh Phú Mỹ Hưng	309.481.060	309.481.060
CN-Cty TNHH Thép Thành Long (CN Long An)	158.135.627	158.135.627
Công ty TNHH Khanh Lê	384.000.000	384.000.000
Lê Văn Hưng-Đỗ Thị Thường	-	152.568.400
CTY TNHH XD và TM Thành Đức	93.545.500	93.545.500
Công ty TNHH TM - DV - XD Hưng Thịnh	83.978.000	83.978.000
Nguyễn Gia Quang	72.273.052	72.273.052
Lê Quang Trị	250.000.000	50.000.000
Lê Quang Điệp	102.789.449	-
Công Ty TNHH Công Triết	65.578.000	-
Lê Nguyễn Tín	85.000.000	-
Các đối tượng khác	128.671.427	129.261.027
Cộng	2.013.257.456	1.713.048.007

9. Phải thu khác ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Hải Vân Sơn (1)	5.037.311.951	5.037.311.951	5.037.311.951	5.037.311.951
- Lãi vay Công ty trả thay	4.037.311.951	4.037.311.951	4.037.311.951	4.037.311.951
- Gốc vay Công ty trả thay	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Cty CPXD Điện Việt Nam	-	-	102.612.000	-
Ông Đỗ Mạnh Hùng (2)	6.140.157.899	6.140.157.899	6.140.157.899	6.140.157.899
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500	10.159.500	10.159.500
Cán bộ nhân viên Công ty (3)	669.263.634	227.553.988	431.780.791	227.553.988
Lãi dự thu	8.183.333	-	12.197.222	-
Phải thu khác (4)	403.184.562	-	-	-
Cộng	12.268.260.879	16.452.495.289	11.734.219.363	11.415.183.338

- (1) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH Hải Vân Sơn liên quan đến Hợp đồng mua bán Khách sạn Xanh Sài Gòn ngày 28/12/2008. Theo Hợp đồng này Công ty bán Khách sạn Xanh Sài Gòn tại địa chỉ số 740C, đường Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn. Công ty đã thế chấp Khách sạn Xanh Sài Gòn bảo lãnh cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 9 Tp. Hồ Chí Minh, số tiền 14 tỷ đồng. Công ty TNHH Hải Vân Sơn nhận tiền vay và đã chuyển cho Công ty số tiền 13 tỷ đồng. Đến thời điểm trả nợ gốc và lãi vay (trương ứng số tiền trình bày trên) thì Công ty TNHH Hải Vân Sơn bị mất khả năng thanh toán. Do tài sản này vẫn chưa làm thủ tục sang tên nên thuộc quyền sở hữu của Công ty và vì vậy Ngân hàng yêu cầu Công ty phải trả nợ thay cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn theo quy định của Hợp đồng thế chấp bảo lãnh đã ký kết.
- (2) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng cho Ông Đỗ Mạnh Hùng để thực hiện việc xin cấp giấy phép xây dựng Dự án 277 Bến Bình Đông. Tuy nhiên, Ông Đỗ Mạnh Hùng đã nghỉ việc và chưa cung cấp hóa đơn chứng từ để quyết toán khoản tạm ứng.
- (3) Trong tổng số dư phải thu cán bộ nhân viên Công ty có 227.553.988 đồng tiền tạm ứng của những cán bộ nhân viên đã nghỉ việc không còn có khả năng thu hồi nợ.
- (4) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng trước tiền bồi thường, đất cho các hộ dân nằm trên hành lang tuyến công trình đường dây 220 KV Phan Thiết – Phú Mỹ 2. Công ty sẽ thu lại số tiền này từ chủ đầu tư khi có Quyết định chính thức của Ban bồi thường huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	174.977.492	174.977.492
- Trên 3 năm	19.237.235.353	19.237.235.353
Cộng	19.412.212.845	19.412.212.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

Phải thu khách hàng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	30/06/2015		Khả năng thu hồi nợ
			Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
Công ty TNHH SX TM XNK Thiên Đức	18.000.000	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty TNHH Cơ Khí XD SX Phương Hoàng	29.999.864	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty TNHH Vệ Nguyên	483.284.025	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty CP Kết cấu thép Thành Long - Vneco	5.945.985.689	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty CP Xây dựng điện Vneco 8 (3.8)	89.877.346	-	2 - 3 năm	-	Không có
Các đối tượng khác	3.769.022	-	> 3 năm	-	Không có
Tra trước người bán					
Công ty CP TM tư vấn Tân Cơ	279.805.341	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty Liên Doanh Phú Mỹ Hưng	309.481.060	-	> 3 năm	-	Không có
CN-CV TNHH Thiệp Thành Long (CN Long An)	158.135.627	-	> 3 năm	-	Không có
DNTN TM Sơn Quốc	14.287.788	-	> 3 năm	-	Không có
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ KIM THANH	10.248.900	-	2 - 3 năm	-	Không có
CTY TNHH XD VÀ TM Thành Đức	93.545.500	-	2 - 3 năm	-	Không có
CN tại TP.HCM - Cty CP TVDV TSBDS DATC	10.000.000	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty TNHH Khanh Lê	384.000.000	-	> 3 năm	-	Không có
Công ty TNHH TM - DV - XD Hưng Thịnh	83.978.000	-	> 3 năm	-	Không có
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Lâm	58.890.113	-	> 3 năm	-	Không có
Doanh Văn Học (B ngoài DZ 500KV PM-SM)	38.602.547	-	> 3 năm	-	Không có
Nguyễn Thị Nguyệt Cảnh	42.730.100	-	2 - 3 năm	-	Không có
Nguyễn Gia Quang	72.273.052	-	> 3 năm	-	Không có
Các đối tượng khác	14.016.000	-	> 3 năm	-	Không có
Phải thu khác					
Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	-	> 3 năm	-	Không có
Ông Đỗ Mạnh Hùng	6.140.157.899	-	> 3 năm	-	Không có
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	-	> 3 năm	-	Không có
Các đối tượng khác	227.553.988	-	> 3 năm	-	Không có
Cộng	19.556.093.312	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng	Giá gốc	31/12/2014		Kha năng thu hồi nợ
		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian chờ phát, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
Công ty TNHH SX TM XNK Thiên Đức	18.000.000	-	> 3 năm	Không có
Công ty TNHH Cơ khí XD SX Phương Hoàng	29.999.864	-	> 3 năm	Không có
Công ty TNHH V&N người	483.284.025	-	> 3 năm	Không có
Công ty CP Kết cấu thép Thành Long - Vneco	5.945.985.689	-	> 3 năm	Không có
Công ty CP Xây dựng điện Vneco 8 (3.8)	89.877.346	-	2 - 3 năm	Không có
Các đối tượng khác	3.769.022	-	> 3 năm	Không có
Trả trước người bán				
Công ty CP TM tư vấn Tân Cơ	279.805.341	-	> 3 năm	Không có
Công ty Liên Doanh Phú Mỹ Hưng	309.481.060	-	> 3 năm	Không có
CN-Cty TNHH Thép Thành Long (CN Long An)	158.135.627	-	> 3 năm	Không có
DNTN TM Sơn Quốc	14.287.788	-	> 3 năm	Không có
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ KIM THANH	10.248.900	-	2 - 3 năm	Không có
CTY TNHH XD và TM Thành Đức	93.545.500	-	2 - 3 năm	Không có
CN tại TP.HCM - Cty CP TVDV TSBD& DATC	10.000.000	-	> 3 năm	Không có
Công ty TNHH Khanh Lê	384.000.000	-	> 3 năm	Không có
Công ty TNHH TM - DV - XD Hưng Thịnh	83.978.000	-	> 3 năm	Không có
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thành Lâm	58.890.113	-	> 3 năm	Không có
Doanh Van Hoi (B ngoài DZ 500K V.PM-SM)	38.602.547	-	> 3 năm	Không có
Nguyễn Thị Nguyệt Cảnh	42.730.100	-	2 - 3 năm	Không có
Nguyễn Gia Quang	72.273.052	-	> 3 năm	Không có
Các đối tượng khác	14.016.000	-	> 3 năm	Không có
Phải thu khác				
Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	-	> 3 năm	Không có
Ông Đỗ Mạnh Hùng	6.140.157.899	-	> 3 năm	Không có
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	-	> 3 năm	Không có
Các đối tượng khác	227.553.988	-	> 3 năm	Không có
Cộng	19.556.093.312	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.793.341	-	43.793.341	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.013.621.935	-	227.108.947	-
Cộng	2.057.415.276	-	270.902.288	-

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho ứ đọng chưa phù hợp cho nhu cầu sử dụng công trình tại thời điểm 30/06/2015 là 43.793.341 đồng. Đây là Bulong mạ kẽm nên vẫn còn nguyên mới, không có hao mòn và vẫn sử dụng được khi có công trình phù hợp.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	734.060.000	1.176.691.819	111.924.900	2.022.676.719
Mua sắm trong kỳ	36.363.636	378.181.818	-	414.545.454
Số cuối kỳ	770.423.636	1.554.873.637	111.924.900	2.437.222.173
Khấu hao				
Số đầu năm	360.751.114	415.432.726	91.026.263	867.210.103
Khấu hao trong kỳ	32.858.560	77.285.477	6.928.694	117.072.731
Số cuối kỳ	393.609.674	492.718.203	97.954.957	984.282.834
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	373.308.886	761.259.093	20.898.637	1.155.466.616
Số cuối kỳ	376.813.962	1.062.155.434	13.969.943	1.452.939.339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 31.977.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	991.987.260	991.987.260
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	<u>991.987.260</u>	<u>991.987.260</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	991.987.260	991.987.260
Số cuối kỳ	<u>991.987.260</u>	<u>991.987.260</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 12, xã An Vĩnh Ngãi, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, diện tích 615 m². Mục đích sử dụng làm văn phòng, nhà ở nhân viên và kho chứa vật tư.

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (**) VND	Cơ sở hạ tầng (***) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	62.025.542.600	18.515.338.724	97.944.334.866	178.485.216.190
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>62.025.542.600</u>	<u>18.515.338.724</u>	<u>97.944.334.866</u>	<u>178.485.216.190</u>
Khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	-	3.158.098.077	-	3.158.098.077
Tăng trong kỳ	-	370.306.776	-	370.306.776
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>3.528.404.853</u>	<u>-</u>	<u>3.528.404.853</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	62.025.542.600	15.357.240.647	97.944.334.866	175.327.118.113
Số đánh giá lại cuối kỳ	<u>62.025.542.600</u>	<u>14.986.933.871</u>	<u>97.944.334.866</u>	<u>174.956.811.337</u>

(*) Quyền sử dụng đất tại lô số R1-72 và R4-71 Bùi Bằng Đoàn, Khu phố Hưng Phước 1, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và lô số 740C Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị ghi nhận tăng trong năm là tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ đã nộp của lô R4-71 Bùi Bằng Đoàn theo Thông báo số 9007-11/TB-CCT-TBA ngày 12/08/2014 của Chi cục thuế Quận 7 – Cục thuế Tp. HCM. Các Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) để đảm bảo việc phát hành trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

(**) Bao gồm Khách sạn Green Mê ca Vneco tại lô số R1-72 và R4-71 Bùi Bằng Đoàn, Khu phố Hưng Phước 1, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và Khách sạn Xanh Sài Gòn tại lô số 740C Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Các tài sản này hiện đang được thế chấp tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) để đảm bảo việc phát hành trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

(***) Mặt bằng để xây dựng dự án căn hộ cao cấp VNECO PLAZA tại 277 Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 67.000.000.000 đồng và chi phí tư vấn, chi phí thiết kế, lãi vay vốn hóa, các chi phí quản lý khác là 30.944.334.886 đồng. Dự án có tổng mức đầu tư là 498.000.000.000 đồng xây dựng trên diện tích đất 5.465,4 m² bao gồm 2 tầng hầm để xe, khối đế 2 tầng thương mại, dịch vụ và khối căn hộ 23 tầng. Tuy nhiên, hiện nay dự án đang ngừng xây dựng do thiếu vốn và Công ty tạm thời cho thuê hoạt động đối với mặt bằng này. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) để đảm bảo việc phát hành trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng cơ bản	635.027.954	635.027.954
- Nhà kho Tân An	635.027.954	635.027.954
Cộng	<u>635.027.954</u>	<u>635.027.954</u>

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	38.192.569	30.681.361
Cộng	<u>38.192.569</u>	<u>30.681.361</u>

17. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Cao Duy Phụng	199.610.150	199.610.150
Trần Ngọc Thảo	63.166.000	147.416.000
Công ty CP KCN Hiệp Phước	65.950.384	65.950.384
Lê Xuân Diện	111.732.800	111.732.800
CTY CP XD Mai Linh Hà Tĩnh	-	1.351.142.060
Tổng Cty CP XD điện Việt Nam	37.280.412.585	37.280.412.585
Các đối tượng khác	198.574.650	260.837.553
Cộng	37.919.446.569	39.417.101.532

b. Nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
Cao Duy Phụng	199.610.150	199.610.150
Công ty CP KCN Hiệp Phước	65.950.384	65.950.384
Lê Xuân Diện	111.732.800	111.732.800
Tổng Cty CP XD điện Việt Nam	37.280.412.585	37.280.412.585
Cộng	37.657.705.919	37.657.705.919

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty CP XD Điện Việt Nam	Công ty đầu tư	37.280.412.585	37.280.412.585
Cộng		37.280.412.585	37.280.412.585

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi nhánh Long An - Công ty TNHH Thép Thành Long	890.406.299	890.406.299
Cộng	890.406.299	890.406.299

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(**) Khoản phải trả khác nhưng không có tên cụ thể từng đối tượng.

b. Dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
Nhận ký quỹ, ký cược	-	340.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Dự án Hợp Nhất (1)	-	80.000.000
- Nguyễn Thị Phương Đạm (2)	-	60.000.000
- Trần Thị Thoại Ánh (3)	-	200.000.000
Cộng	-	340.000.000

- (1) Đặt cọc thuê mặt bằng tại 277 Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.
 (2) Đặt cọc thuê Khách sạn Xanh Sài Gòn tại 740C Nguyễn Kiệm, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
 (3) Đặt cọc thuê Khách sạn Green Mê Ca tại Lô R1-72 và R4-71 Bùi Bằng Đoàn, Khu phố Hưng Phước 1, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	30/06/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.008.890	9.008.890
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	30.922.612.177	28.682.518.696
- Lãi vay phải trả	30.879.018.727	28.638.925.246
- Phải trả khác	43.593.450	43.593.450
Phải trả CBNV	28.652.470	28.652.470
Phải trả khác (**)	927.130.471	927.130.471
Cộng	31.887.404.008	29.647.310.527

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	44.619.185.674	-	144.500.000	44.474.685.674
- Tổng Công ty CPXD Điện VN	44.619.185.674	-	144.500.000	44.474.685.674
Cộng	44.619.185.674	-	144.500.000	44.474.685.674

b. Số vay quá hạn chưa thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015		31/12/2014	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	44.619.185.674	30.879.018.727	44.474.685.674	28.638.925.246
Cộng	44.619.185.674	30.879.018.727	44.474.685.674	28.638.925.246

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Vay	44.619.185.674	44.474.685.674
Tổng Công ty CP XD Điện Việt Nam Công ty đầu tư	44.619.185.674	44.474.685.674
Cộng	44.619.185.674	44.474.685.674

Đây là các khoản vay ngắn hạn với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất tại Lô đất 277 Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh; Lô đất R1-72 và R4-71, Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	90.075.000.000	2.138.159.084	(18.856.774.697)	73.356.384.387
Tăng trong kỳ	-	-	(3.918.384.569)	(3.918.384.569)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>90.075.000.000</u>	<u>2.138.159.084</u>	<u>(22.775.159.266)</u>	<u>69.437.999.818</u>
Số dư tại 01/01/2015	90.075.000.000	2.138.159.084	(22.775.159.266)	69.437.999.818
Tăng trong kỳ	-	-	(3.223.777.012)	(3.223.777.012)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>90.075.000.000</u>	<u>2.138.159.084</u>	<u>(25.998.936.278)</u>	<u>66.214.222.806</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	63.100.000.000	63.100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế ABC	12.066.000.000	12.066.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.909.000.000	14.909.000.000
Cộng	90.075.000.000	90.075.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Trong kỳ, Công ty không thực hiện chi trả cổ tức.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(22.775.159.266)	(18.856.774.697)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(3.223.777.012)	(3.918.384.569)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.998.936.278)	(22.775.159.266)

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.041.818.179	1.022.727.271
Doanh thu hoạt động xây lắp	35.500.452	2.384.464.451
Cộng	1.077.318.631	3.407.191.722

b. Doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty CP XD Điện Việt Nam	166.864.088	2.491.239.451
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.363.636	106.775.000
- Doanh thu xây lắp	35.500.452	2.384.464.451
Cộng	166.864.088	2.491.239.451

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn mặt bằng cho thuê	370.306.776	370.306.776
Giá vốn hoạt động xây lắp	36.000.452	1.492.989.419
Cộng	406.307.228	1.863.296.195

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	97.324.634	61.704.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	201.117.000
Cộng	97.324.634	262.821.227

27. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	2.240.093.481	2.896.252.813
Cộng	2.240.093.481	2.896.252.813

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.567.497	14.771.818
Tiền lương	437.064.500	417.209.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	53.927.652	59.715.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.854.528	331.518.384
Các khoản khác	180.266.512	45.255.908
Cộng	1.587.680.689	868.470.957

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Nộp phạt thuế	-	1.311.267
Chi phí các công trình đã nghiệm thu năm trước	125.298.300	35.945.855
Giá trị vật tư công trường bị mất	39.040.579	-
Cộng	164.338.879	37.257.122

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.656.432.360	2.984.386.062
Điều chỉnh tăng	2.656.432.360	3.185.503.062
- Chi phí không hợp lệ	164.338.879	35.938.982
- Chi phí lãi vay do vốn điều lệ thiếu	2.240.093.481	2.896.252.813
- Thủ lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	252.000.000	252.000.000
- Phạt chậm nộp và vi phạm pháp luật về thuế	-	1.311.267
Điều chỉnh giảm	-	201.117.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	201.117.000
Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	(567.344.652)	989.121.924
Chuyển lỗ năm trước	-	989.121.924
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.007.500	9.007.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(358)	(222)

32. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.007.500	9.007.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(358)	(222)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	969.194.955
Chi phí nhân công	578.534.894	513.599.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.379.507	459.817.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.275.155.332	3.008.015.793
Chi phí khác bằng tiền	1.439.431.172	1.366.667.835
Cộng	3.780.500.905	6.317.294.589

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Cần trừ nợ gốc vay với khoản phải thu dịch vụ trong kỳ	131.363.636	106.775.000

35. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	87.540.000
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức cần trừ nợ	131.363.636	106.775.000
Cộng	131.363.636	194.315.000

36. Thông tin tài chính khác

Hoạt động xây lắp, nhận thực hiện thi công các công trình đường dây tải điện do Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (Công ty mẹ chiếm 70,5% vốn thực góp) làm chủ thầu. Đây là khách hàng duy nhất tạo ra doanh thu và nguồn thu nhập cho Công ty. Doanh thu từ dịch vụ cho thuê khoán khách sạn, mặt bằng hầu như ít có sự biến động và chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng doanh thu và thu nhập của Công ty.

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai bộ phận kinh doanh chính là hoạt động xây lắp và hoạt động cho thuê tài sản và một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp		Cho thuê hoạt động tài sản			Tổng cộng	
	6 tháng năm 2015 VND	6 tháng năm 2014 VND	6 tháng năm 2015 VND	6 tháng năm 2014 VND	6 tháng năm 2015 VND	6 tháng năm 2014 VND	
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	35.500.452	2.384.464.451	1.041.818.179	1.022.727.271	1.077.318.631	3.407.191.722	
Giá vốn bộ phận	36.000.452	1.492.989.419	370.306.776	370.306.776	406.307.228	1.863.296.195	
Doanh thu hoạt động tài chính	3.207.100	183.930.910	94.117.534	78.890.317	97.324.634	262.821.227	
Chi phí tài chính	73.816.909	2.026.892.654	2.166.276.572	869.360.159	2.240.093.481	2.896.252.813	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.318.210	607.784.443	1.535.362.479	260.686.514	1.587.680.689	868.470.957	
Lợi nhuận thuần h. động KD	(123.428.019)	(1.559.271.150)	(2.936.010.114)	(398.735.860)	(3.059.438.133)	(1.958.007.016)	
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	
Chi phí khác	5.415.394	26.073.755	158.923.485	11.183.367	164.338.879	37.257.122	
Lãi/(ô) từ hoạt động khác	(5.415.394)	(26.073.755)	(158.923.485)	(11.183.367)	(164.338.879)	(37.257.122)	
Lợi nhuận trước thuế	(128.843.412)	(1.585.344.911)	(3.094.933.600)	(409.919.227)	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)	
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(128.843.412)	(1.585.344.911)	(3.094.933.600)	(409.919.227)	(3.223.777.012)	(1.995.264.138)	
Tài sản cố định	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	
Tài sản cố định hữu hình	1.452.939.339	1.155.466.616	-	-	1.452.939.339	1.155.466.616	
- Nguyên giá	2.437.222.173	2.022.676.719	-	-	2.437.222.173	2.022.676.719	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(984.282.834)	(867.210.103)	-	-	(984.282.834)	(867.210.103)	
Tài sản cố định vô hình	991.987.260	991.987.260	-	-	991.987.260	991.987.260	
- Nguyên giá	991.987.260	991.987.260	-	-	991.987.260	991.987.260	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	
Bất động sản đầu tư	-	-	174.956.811.337	175.327.118.113	174.956.811.337	175.327.118.113	
- Nguyên giá	-	-	178.485.216.190	178.485.216.190	178.485.216.190	178.485.216.190	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(3.528.404.853)	(3.158.098.077)	(3.528.404.853)	(3.158.098.077)	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	635.027.954	635.027.954	-	-	635.027.954	635.027.954	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do không có các giao dịch mua bán thanh toán bằng ngoại tệ, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về lãi suất. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty vay chủ yếu của Công ty mẹ, lãi suất vay cố định. Do đó, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Giám đốc đánh giá rằng công tác quản lý rủi ro tín dụng của Công ty trong thời gian qua chưa hiệu quả dẫn đến có một số lượng lớn các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn liên quan đến một số khách hàng không có khả năng thanh toán. Do đó, Giám đốc Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp cản trở công nợ, đôn đốc thu nợ kịp thời và lập dự phòng rủi ro.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.919.446.569	-	37.919.446.569
Chi phí phải trả	66.501.832	-	66.501.832
Vay và nợ thuê tài chính	44.474.685.674	-	44.474.685.674
Phải trả khác	31.505.002.756	340.000.000	31.845.002.756
Cộng	113.965.636.831	340.000.000	114.305.636.831
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.417.101.532	-	39.417.101.532
Chi phí phải trả	98.001.832	-	98.001.832
Vay và nợ thuê tài chính	44.619.185.674	-	44.619.185.674
Phải trả khác	28.682.518.696	340.000.000	29.022.518.696
Cộng	112.816.807.734	340.000.000	113.156.807.734

Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng tin rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.154.284.119	-	4.154.284.119
Phải thu khách hàng	957.385.015	-	957.385.015
Phải thu khác	411.367.895	-	411.367.895
Cộng	5.523.037.029	-	5.523.037.029
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.083.012.340	-	6.083.012.340
Phải thu khách hàng	4.008.527.075	-	4.008.527.075
Phải thu khác	114.809.222	-	114.809.222
Cộng	10.206.348.637	-	10.206.348.637

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/06/2015, lỗ lũy kế của Công ty là 25.998.936.278 đồng. Tại thời điểm này, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản lưu động là 111.520.735.653 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục.

41. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam VNECO (là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty, chiếm 70,05% vốn thực góp của Công ty tính đến ngày 31/12/2014); Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), các thành viên trong Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty CP XD Điện Việt Nam	Giá trị khối lượng xây lắp	35.500.452	2.384.464.451
	Cần trừ nợ vay ngắn hạn	131.363.636	106.775.000
	Lãi vay phải trả	2.240.093.481	2.884.957.280
	Chuyển tiền đền bù	645.962.000	12.190.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Giá trị khối lượng xây lắp	-	87.969.842

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty CP XD điện Việt Nam	Phải thu khách hàng	930.421.811	3.981.563.871
	Phải trả người bán	37.280.412.585	37.280.412.585
	Phải trả nợ vay	44.619.185.674	44.474.685.674
	Lãi vay phải trả	30.879.018.727	28.638.925.246
	Phải trả khác	625.984.029	43.593.450
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Phải thu kinh phí đền bù	-	102.612.000
	Phải thu khách hàng	89.877.346	89.877.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu lao HĐQT và Thu nhập Ban Giám đốc

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Hội đồng quản trị	Thu lao	147.000.000	147.000.000
Giám đốc	Thu nhập	99.000.000	90.000.000
Cộng		246.000.000	237.000.000

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Kế toán trưởng

Mai Thái Dũng

Người lập biểu

Mai Thái Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015